

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>384.992.878.388</b>	<b>369.648.462.144</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>29.252.010.984</b>	<b>209.758.803.320</b>
111	1. Tiền		20.602.010.984	117.143.828.744
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.650.000.000	92.614.974.576
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>260.000.000.000</b>	<b>88.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		260.000.000.000	88.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>42.856.516.974</b>	<b>30.310.365.623</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.336.721.000	20.943.083.840
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.144.640.585	2.819.579.919
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.440.495.380	6.613.041.855
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.365.339.991)	(2.365.339.991)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>49.640.168.558</b>	<b>37.846.909.818</b>
141	1. Hàng tồn kho		53.515.595.145	38.846.909.818
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.875.426.587)	(1.000.000.000)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.244.181.872</b>	<b>3.732.383.383</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	346.236.868	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.105.123.808	1.641.981.042
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.792.821.196	2.090.402.341
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>409.601.710.725</b>	<b>422.379.200.515</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>43.750.564.945</b>	<b>49.092.821.016</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	43.526.314.943	49.092.821.016
222	- Nguyên giá		160.070.503.874	159.243.417.939
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(116.544.188.931)	(110.150.596.923)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	224.250.002	-
228	- Nguyên giá		299.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.749.998)	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>351.343.866.889</b>	<b>354.595.977.010</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		282.993.818.781	282.993.818.781
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		75.091.438.115	75.091.438.115
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.267.532.151	33.267.532.151
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(40.008.922.158)	(36.756.812.037)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.447.278.891</b>	<b>18.630.402.489</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.190.346.084	18.332.901.344
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	256.932.807	297.501.145
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>794.594.589.113</b>	<b>792.027.662.659</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>74.185.206.299</b>	<b>71.333.425.433</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>73.089.366.299</b>	<b>68.507.585.433</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	12.842.351.027	15.624.835.420
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.292.533.224	6.995.183.324
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.698.132.370	2.783.645.973
314	4. Phải trả người lao động		1.891.348.635	3.915.695.220
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.260.392.786	6.195.057.070
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	54.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.121.470.858	6.935.931.545
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	26.113.797.148	11.377.715.310
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	802.210.560	7.830.516.480
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.013.129.691	6.849.005.091
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.095.840.000</b>	<b>2.825.840.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	95.840.000	75.840.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.000.000.000	2.750.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>720.409.382.814</b>	<b>720.694.237.226</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>720.409.382.814</b>	<b>720.694.237.226</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		15.778.963.421	8.063.259.844
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.620.419.393	81.620.977.382
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.550.532.105	4.463.941.616
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		47.069.887.288	77.157.035.766
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>794.594.589.113</b>	<b>792.027.662.659</b>

Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	T M	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	53.821.640.299	123.018.123.882	161.334.706.848	328.038.961.134
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	12.792.235	20.560.880	40.487.155
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.821.640.299	123.005.331.647	161.314.145.968	327.998.473.979
11	4. Giá vốn hàng bán	24	54.139.123.483	107.762.838.250	165.305.019.329	286.529.123.919
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(317.483.184)	15.242.493.397	(3.990.873.361)	41.469.350.060
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.532.002.656	14.108.683.301	71.840.977.507	52.978.908.014
22	7. Chi phí tài chính	26	374.263.729	5.773.083.270	3.830.268.676	10.723.251.528
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		320.280.684	18.340.000	514.106.179	72.681.170
25	8. Chi phí bán hàng	27	957.993.851	1.608.228.317	2.766.907.687	4.031.271.403
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.301.321.998	9.274.328.560	13.400.554.623	23.822.727.492
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.580.939.894	12.695.536.551	47.852.373.160	55.871.007.651
31	11. Thu nhập khác	29	5.094.005.650	1.930.453.558	5.561.610.544	6.359.667.638
32	12. Chi phí khác	30	4.451.923.172	1.369.965.737	5.897.749.904	4.143.162.098
40	13. Lợi nhuận khác		642.082.478	560.487.821	(336.139.360)	2.216.505.540
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.223.022.372	13.256.024.372	47.516.233.800	58.087.513.191
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	549.327.325	297.501.145	3.114.585.253
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	13.522.779	-	40.568.338	(139.659.886)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.209.499.593	12.706.697.047	47.178.164.317	55.112.587.824

Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu	9 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>47.516.233.800</b>	<b>58.087.513.191</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.727.462.006	7.225.549.063
03	- Các khoản dự phòng		(900.769.212)	5.159.012.067
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	51.899.421
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(71.788.547.821)	(49.822.599.381)
06	- Chi phí lãi vay		320.280.684	72.681.170
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(18.125.340.543)</b>	<b>20.774.055.531</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(8.488.908.240)	(13.716.083.588)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(14.668.685.327)	(2.484.515.757)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(8.272.527.902)	36.619.350.503
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.796.318.392	995.562.665
14	- Tiền lãi vay đã trả		(320.280.684)	(72.681.170)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(664.884.810)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.283.244.129)	(6.086.242.226)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(47.362.668.433)</b>	<b>35.364.561.148</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.385.205.935)	(7.488.259.001)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.026.768.524	3.919.643.468
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(355.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		183.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.241.473.420	52.192.511.246
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(105.116.963.991)</b>	<b>48.623.895.713</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		32.504.284.061	1.400.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(19.518.202.223)	(10.194.741.971)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.013.241.750)	
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(28.027.159.912)</b>	<b>(8.794.741.971)</b>


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**



Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu	9 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(180.506.792.336)	75.193.714.890
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		209.758.803.320	44.280.839.161
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	29.252.010.984	119.474.554.051

  
Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2017 là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 9 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do giá bán lợn trong 9 tháng đầu năm 2017 giảm mạnh nên lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
2. Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
3. Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
4. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xây xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
5. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
6. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*



#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp sản xuất bán lẻ lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 - 20 năm

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## **2.13 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.351.533.211	1.381.275.124
Tiền gửi ngân hàng	19.250.477.773	115.762.553.620
Các khoản tương đương tiền (*)	8.650.000.000	92.614.974.576
	<b>29.252.010.984</b>	<b>209.758.803.320</b>

(\*) Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	10.743.014.995	17.184.691.228
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	2.229.135.975	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.364.570.030	3.758.392.612
	<b>16.336.721.000</b>	<b>20.943.083.840</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	16.336.721.000	20.943.083.840
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<b>16.336.721.000</b>	<b>20.943.083.840</b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	(2.300.000.000)	2.300.000.000	(2.300.000.000)
	<b>2.300.000.000</b>	<b>(2.300.000.000)</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>(2.300.000.000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu về cổ tức	15.442.031.420	-	946.358.920	-
- Tạm ứng	205.380.000	-	96.550.500	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	15.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.390.777.909	-	2.843.703.508	-

Mẫu B09 - DN

- Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	829.518.683	-	1.693.711.493	-
- Phải thu khác	361.545.881	-	803.517.434	-
	<b>25.451.453.893</b>	-	<b>6.613.041.855</b>	-

**7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>60.000.000</b>	-	<b>60.000.000</b>	-

**8 . NỢ XẤU**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi</b>				
Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh <sup>(1)</sup>	142.200.000	114.300.000	220.000.000	192.100.000
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành <sup>(2)</sup>	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
	<b>3.425.998.911</b>	<b>1.060.658.920</b>	<b>3.503.798.911</b>	<b>1.138.458.920</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.399.832.541	-	14.248.656.025	-
- Công cụ, dụng cụ	81.864.408	-	44.389.934	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.107.186.071	(3.875.426.587)	13.100.586.762	(1.000.000.000)
- Thành phẩm	623.497.774	-	282.814.839	-
- Hàng hóa	9.303.214.351	-	11.170.462.258	-
	<b>53.515.595.145</b>	<b>(3.875.426.587)</b>	<b>38.846.909.818</b>	<b>(1.000.000.000)</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán mới phát sinh trong kỳ, có nguyên giá 299.000.000 triệu đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2017 là 74.749,998 đồng.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	346.236.868	-
- Chi phí tiền thuê đất 6 tháng cuối năm	-	-
	<b>346.236.868</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	414.825.685	3.801.271.691
- Đàn lợn sinh sản (*)	13.775.520.399	13.923.662.065
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	607.967.588
	<b>14.190.346.084</b>	<b>18.332.901.344</b>

(\*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

**13 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand	1.676.269.591	1.676.269.591	980.761.391	980.761.391
- Công ty Cổ Phần Thức ăn Chăn nuôi Pháp Việt	-	-	973.342.500	973.342.500
- Công ty TNHH TMDV Minh Hiền	1.811.777.800	1.811.777.800		-
- Công ty CP Tập đoàn Tân Long	855.987.500	855.987.500		-
- Công ty TNHH TM Thú y Tân Tiến	777.950.840	777.950.840	692.772.303	692.772.303
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	2.356.417.500	2.356.417.500	908.572.500	908.572.500



	Mẫu B09 - DN			
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái	565.875.000	565.875.000		-
- Malterie Du Chateau	-	-	4.073.784.000	4.073.784.000
- Công ty TNHH TM & SX Liên Việt	-	-	1.226.011.907	1.226.011.907
- Phải trả các đối tượng khác	4.798.072.796	4.798.072.796	6.769.590.819	6.769.590.819
	<b><u>12.842.351.027</u></b>	<b><u>12.842.351.027</u></b>	<b><u>15.624.835.420</u></b>	<b><u>15.624.835.420</u></b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương	1.444.893.000	1.444.893.000
- Du văn Trung	-	784.497.000
- Lê Hữu Việt	-	1.040.053.000
- Trần Phú Thăng	-	1.383.730.000
- Trần Muu Vượng	-	508.368.000
- Trần Văn Phương	-	779.940.000
- Khách hàng khác	1.847.640.224	1.053.702.324
	<b><u>3.292.533.224</u></b>	<b><u>6.995.183.324</u></b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào <sup>(*)</sup>	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí phải trả khác	183.927.588	118.591.872
	<b><u>6.260.392.786</u></b>	<b><u>6.195.057.070</u></b>

(\*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn.

Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ (Xem chi tiết tại Quyết minh số 13).

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	200.723
- Kinh phí công đoàn	198.117.466	106.291.096
- Bảo hiểm xã hội	212.335.389	51.767.037
- Bảo hiểm y tế	-	1.258.552
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	907.480

		Mẫu B09 - DN			
	- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000		
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.408.250	-		
	- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000		
	- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	-	957.614.228		
	- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300		
	- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	11.010.016		
	- Các khoản phải trả khác	1.506.751.293	93.977.113		
		<b>7.632.517.698</b>	<b>6.935.931.545</b>		
<b>18</b>	<b>. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)</b>				
		30/09/2017	01/01/2017		
		VND	VND		
	<b>b) Dài hạn</b>				
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	95.840.000	75.840.000		
		<b>95.840.000</b>	<b>75.840.000</b>		
	<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
	- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000		
	- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300		
		<b>5.498.705.300</b>	<b>5.498.705.300</b>		
<b>19</b>	<b>. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>				
		30/09/2017	01/01/2017		
		VND	VND		
	- Dự phòng sửa chữa định kỳ Tài sản cố định	-	7.200.000.000		
	- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	802.210.560	630.516.480		
		<b>802.210.560</b>	<b>7.830.516.480</b>		
<b>20</b>	<b>. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
	<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>				
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
		VND	VND	VND	<b>VND</b>
	<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>5.426.839.770</b>	<b>53.388.851.838</b>	<b>689.825.691.608</b>
	Lãi trong kỳ trước	-	-	52.728.401.474	52.728.401.474
	Phân phối lợi nhuận	-	2.636.420.074	(44.654.756.246)	(42.018.336.172)
	<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>8.063.259.844</b>	<b>61.462.497.066</b>	<b>700.535.756.910</b>
	<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>8.063.259.844</b>	<b>81.620.977.382</b>	<b>720.694.237.226</b>
	Lãi kỳ này	-	-	47.178.164.317	47.178.164.317
	Phân phối lợi nhuận (*)	-	7.715.703.577	(55.178.627.511)	(47.462.923.934)
	<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>15.778.963.421</b>	<b>73.620.514.188</b>	<b>720.409.382.814</b>

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 NQ/CN-DHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2017, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2016		77.157.035.766
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	7.715.703.577
Trích Quỹ khen thưởng	3%	2.314.711.073
Trích Quỹ phúc lợi	3%	2.314.711.073
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Tổng Công ty	2%	1.817.851.788
Chi trả cổ tức năm 2016 (6,5%/vốn điều lệ)	6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
<b>Tổng đã phân phối</b>		<b><u><u>55.178.627.511</u></u></b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP GTNFoods	442.002.360.000	70,05	48.331.620.000	7,66
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Bà Phạm Thị Hoa	-	-	126.202.000.000	20,00
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	68.401.640.000	10,84	335.870.380.000	53,23
	<b><u><u>631.010.000.000</u></u></b>	<b><u><u>100</u></u></b>	<b><u><u>631.010.000.000</u></u></b>	<b><u><u>100</u></u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	41.015.650.000	41.015.650.000

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**e) Các quỹ của Tổng công ty**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.778.963.421	8.063.259.844
	<b>15.778.963.421</b>	<b>8.063.259.844</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	30/09/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	21.642,04	21.689,92
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	210,63	211,00

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	37.400.148.616	73.261.125.870
Doanh thu bán thành phẩm	14.748.624.200	48.434.869.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	783.661.358	862.942.762
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	889.206.125	459.185.550
	<b>53.821.640.299</b>	<b>123.018.123.882</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	12.792.235
Giảm giá hàng bán	-	-
	<b>-</b>	<b>12.792.235</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.104.832.487	70.002.441.319
Giá vốn của thành phẩm đã bán	17.904.444.916	37.378.412.536
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	723.230.855	272.784.775
Giá vốn cung cấp dịch vụ	406.615.225	109.199.620
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<b>54.139.123.483</b>	<b>107.762.838.250</b>

Mẫu B09 - DN

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.036.330.156	3.504.895.551
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.495.672.500	10.603.787.750
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm	-	
	<b>19.532.002.656</b>	<b>14.108.683.301</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	320.280.684	18.340.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.983.045	32.056.940
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	5.722.686.330
Chi phí tài chính khác	-	
	<b>374.263.729</b>	<b>5.773.083.270</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	233.485.611	397.764.019
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.911.959	14.602.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.737.265	28.833.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.618.164	1.034.823.807
Chi phí khác bằng tiền	113.240.852	132.203.640
	<b>957.993.851</b>	<b>1.608.228.317</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.975.294	50.955.164
Chi phí nhân công	2.314.380.097	7.015.503.576
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.471.398	38.320.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.785.007	484.108.871
Thuế, phí, và lệ phí	307.252.278	490.919.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.827.618	733.106.536
Chi phí khác bằng tiền	756.630.306	461.414.753
	<b>4.301.321.998</b>	<b>9.274.328.560</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	4.794.023.500	1.661.255.500
Thu lại tiền khoán âm của người lao động	5.900.000	
Thu tiền bồi thường	73.161.109	
Thu nhập đào tạo	-	
Thu phạt theo hợp đồng	-	-
Thu nhập khác	220.921.041	269.198.058
	<b>5.094.005.650</b>	<b>1.930.453.558</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định được thanh lý	-	
Chi phí đào tạo	-	
Chi phí thanh lý đàn lợn	4.174.218.476	1.222.121.798
Các khoản bị phạt	93.154.743	100.000.000
Chi phí khác	184.549.953	47.843.939
	<b>4.451.923.172</b>	<b>1.369.965.737</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.223.022.372	13.256.024.372
Các khoản điều chỉnh tăng	199.715.343	144.000.000
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành	57.000.000	44.000.000
- Tiền phạt về môi trường của Tam Đảo		100.000.000
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	142.715.343	-
- Chi phí dự phòng tiền thuê đất chưa có đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ	-	
- Tiền nộp phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội		
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.495.672.500)	(10.603.787.750)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.495.672.500)	(10.603.787.750)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN	(72.934.785)	2.796.236.622
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>559.247.325</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)**

	Mẫu B09 - DN	
	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	297.501.145	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(2.090.322.341)	1.132.585.950
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(1.792.821.196)</b>	<b>1.691.833.275</b>
<b>32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI</b>		
<b>a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại</b>		
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	256.932.807	297.501.145
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>256.932.807</b>	<b>297.501.145</b>
<b>b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.522.779	(139.659.886)
	<b>13.522.779</b>	<b>(139.659.886)</b>
<b>33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ</b>		
	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.371.675.632	90.261.867.111
Chi phí nhân công	21.485.840.048	35.960.489.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.197.244.278	7.225.549.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.941.821.956	5.383.393.645
Chi phí khác bằng tiền	10.755.235.292	12.034.795.081
	<b>141.751.817.206</b>	<b>150.866.094.227</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.252.010.984	-	209.758.803.320	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.837.216.380	(65.339.991)	27.616.125.695	(65.339.991)
Các khoản cho vay	262.300.000.000	(2.300.000.000)	90.300.000.000	(2.300.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>333.389.227.364</b>	<b>(2.365.339.991)</b>	<b>327.674.929.015</b>	<b>(2.365.339.991)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			27.113.797.148	14.127.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác			20.059.661.885	22.636.606.965
Chi phí phải trả			6.260.392.786	6.195.057.070
<b>Cộng</b>			<b>53.433.851.819</b>	<b>42.959.379.345</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.252.010.984	-	-	29.252.010.984
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.711.876.389	60.000.000	-	41.771.876.389
Các khoản cho vay	260.000.000.000	-	-	260.000.000.000
	<b><u>330.963.887.373</u></b>	<b><u>60.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>331.023.887.373</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.758.803.320	-	-	209.758.803.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.490.785.704	60.000.000	-	27.550.785.704
Các khoản cho vay	88.000.000.000	-	-	88.000.000.000
	<b><u>325.249.589.024</u></b>	<b><u>60.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>325.309.589.024</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2017</b>				
Vay và nợ	26.113.797.148	1.000.000.000	-	27.113.797.148
Phải trả người bán, phải trả khác	19.963.821.885	95.840.000	-	20.059.661.885
Chi phí phải trả	6.260.392.786	-	-	6.260.392.786
	<b>52.338.011.819</b>	<b>1.095.840.000</b>	<b>-</b>	<b>53.433.851.819</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	11.377.715.310	2.750.000.000	-	14.127.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	22.560.766.965	75.840.000	-	22.636.606.965
Chi phí phải trả	6.195.057.070	-	-	6.195.057.070
	<b>40.133.539.345</b>	<b>2.825.840.000</b>	<b>-</b>	<b>42.959.379.345</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.467.530.180	39.354.110.119	53.821.640.299
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(3.243.005.075)</b>	<b>2.925.521.891</b>	<b>(317.483.184)</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định			1.385.205.935
Tài sản bộ phận	99.847.905.764	54.216.145.467	154.064.051.231
Tài sản không phân bổ			640.530.537.882
<b>Tổng tài sản</b>	<b>99.847.905.764</b>	<b>54.216.145.467</b>	<b>794.594.589.113</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	44.569.037.972	17.603.038.636	62.172.076.608
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	12.013.129.691
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>44.569.037.972</b>	<b>17.603.038.636</b>	<b>74.185.206.299</b>

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	34.000.000.000	34.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
3) Ngân hàng EXIMBANK - Chi nhánh Ba Đình	20.000.000.000	20.000.000.000		
4) Ngân hàng ĐTPT Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	26.000.000.000	26.000.000.000		
5) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	100.000.000.000	100.000.000.000		
6) Ngân hàng ĐTPT Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch III	4.500.000.000	4.500.000.000		
7) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	500.000.000	500.000.000		
8) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	5.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	<b>260.000.000.000</b>	<b>260.000.000.000</b>	<b>88.000.000.000</b>	<b>88.000.000.000</b>

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất tiền gửi từ 6,5% đến 7%/năm

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%/năm

(3) Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng, lãi suất tiền gửi là 5,5%/năm

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Đầu tư vào công ty con</i></b>	<b>282.993.818.781</b>	<b>(434.363.926)</b>	<b>282.993.818.781</b>	<b>-</b>
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	9.319.601.016	(434.363.926)	9.319.601.016	-
<b><i>Đầu tư vào công ty liên kết</i></b>	<b>75.091.438.115</b>	<b>(35.116.894.586)</b>	<b>75.091.438.115</b>	<b>(32.299.148.391)</b>
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	-
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
3. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	-	6.042.617.989	-
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	7.044.572.416	-	7.044.572.416	-
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	(1.074.890.248)	2.392.638.008	-
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	-
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.972.667.170)	8.972.667.170	(8.013.200.000)
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(22.506.420.141)	25.949.866.410	(22.712.079.305)
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	11.035.284.098	(989.047.941)	11.035.284.098	-

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b><i>Đầu tư vào đơn vị khác</i></b>	<b>33.267.532.151</b>	<b>(4.457.663.646)</b>	<b>33.267.532.151</b>	<b>(4.457.663.646)</b>
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(2.800.000.000)	4.098.734.693	(2.800.000.000)
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
	<b>391.352.789.047</b>	<b>(40.008.922.158)</b>	<b>391.352.789.047</b>	<b>(36.756.812.037)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

***Đầu tư vào công ty con***

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản



**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	123.593.610.156	24.215.309.069	10.628.085.260	132.701.454	673.712.000	159.243.417.939
Số tăng trong kỳ	-	1.086.205.935	-	-	-	1.086.205.935
- Mua trong kỳ	-	1.086.205.935	-	-	-	1.086.205.935
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(259.120.000)	(259.120.000)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(259.120.000)	(259.120.000)
- Giảm do loại trừ mua hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>123.593.610.156</b>	<b>25.301.515.004</b>	<b>10.628.085.260</b>	<b>132.701.454</b>	<b>414.592.000</b>	<b>160.070.503.874</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	95.421.976.168	7.213.799.482	6.763.972.819	132.701.454	618.147.000	110.150.596.923
- Khấu hao trong kỳ	3.588.763.461	2.352.483.317	663.141.740	-	48.323.490	6.652.712.008
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(259.120.000)	(259.120.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>99.010.739.629</b>	<b>9.566.282.799</b>	<b>7.427.114.559</b>	<b>132.701.454</b>	<b>407.350.490</b>	<b>116.544.188.931</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	28.171.633.988	17.001.509.587	3.864.112.441	-	55.565.000	49.092.821.016
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>24.582.870.527</b>	<b>15.735.232.205</b>	<b>3.200.970.701</b>	<b>-</b>	<b>7.241.510</b>	<b>43.526.314.943</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 22.517.587.328 VND.

**Phụ lục 03 : VAY**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	5.987.266.010	5.987.266.010	16.386.842.549	13.066.661.925	9.307.446.634	9.307.446.634
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (2)	2.140.449.300	2.140.449.300	15.767.441.512	4.101.540.271	13.806.350.541	13.806.350.541
+ Bà Lê Thị Tuyết Lan (3)	500.000.000	500.000.000	350.000.000	850.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (4)	2.750.000.000	2.750.000.000	1.750.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	<b>11.377.715.310</b>	<b>11.377.715.310</b>	<b>34.254.284.061</b>	<b>19.518.202.196</b>	<b>26.113.797.175</b>	<b>26.113.797.175</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (4)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	1.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)	(1.750.000.000)	(1.500.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>			<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 3 với tổng giá trị 10 tỷ đồng.

(2) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay từ 5,8%/năm đến 7%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 3 với tổng giá trị 6 tỷ đồng.

**Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)**

(3) Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 21/2017/HĐVV ngày 13/04/2017 và Hợp đồng số 23/2017/HĐVV ngày 07/05/2017, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.000.000.000 đồng, trong đó số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 3.000.000.000 đồng;

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	1.641.981.042	64.177.149	1.123.237.326	1.051.495.204	1.105.123.808	135.919.271
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.133.509.318	1.133.509.318	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.090.322.341	-	297.501.145	-	1.792.821.196	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.828.740.324	824.815.752	2.630.409.796	-	23.146.280
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	80.000	890.728.500	2.714.321.697	1.065.903.378	-	2.539.066.819
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.836.000	9.836.000	-	-
	<b>3.732.383.383</b>	<b>2.783.645.973</b>	<b>6.103.221.238</b>	<b>5.891.153.696</b>	<b>2.897.945.004</b>	<b>2.698.132.370</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.